

Số: /QĐ-VKS-VP

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2025 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trong toàn Ngành;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKS-VP ngày 19/01/2026 của Viện trưởng VKSND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc VKSND tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Văn phòng VKSND tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc VKSND tỉnh Thanh Hoá (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm ngân sách 2026.

Điều 3. Kế toán trưởng và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc VKSND tỉnh Thanh Hoá chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (th/h);
- Cục 3, VKSND tối cao (b/c);
- Lãnh đạo VKSND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Văn Dũng

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ TỰ CHỦ (Nguồn 13)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (Nguồn 18)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (Nguồn 12)	TỔNG CỘNG
I	CHI NSNN				
1	Văn phòng Viện tỉnh	37.806.270.000	1.494.840.000	15.847.000.000	55.148.110.000
2	VKSND Khu vực 1	9.392.750.000	383.430.000	380.000.000	10.156.180.000
3	VKSND Khu vực 2	7.094.820.000	280.940.000	270.000.000	7.645.760.000
4	VKSND Khu vực 3	6.222.700.000	252.920.000	240.000.000	6.715.620.000
5	VKSND Khu vực 4	6.731.780.000	264.820.000	260.000.000	7.256.600.000
6	VKSND Khu vực 5	5.921.820.000	232.280.000	220.000.000	6.374.100.000
7	VKSND Khu vực 6	5.313.830.000	205.150.000	200.000.000	5.718.980.000
8	VKSND Khu vực 7	4.875.120.000	191.390.000	200.000.000	5.266.510.000
9	VKSND Khu vực 8	6.209.170.000	245.530.000	250.000.000	6.704.700.000
10	VKSND Khu vực 9	5.939.550.000	230.480.000	220.000.000	6.390.030.000
11	VKSND Khu vực 10	5.342.820.000	209.900.000	210.000.000	5.762.720.000
12	VKSND Khu vực 11	4.338.360.000	154.780.000	165.000.000	4.658.140.000
13	VKSND Khu vực 12	5.436.870.000	210.540.000	210.000.000	5.857.410.000
14	VKSND Khu vực 13	6.487.140.000	166.600.000	187.000.000	6.840.740.000
TỔNG CỘNG		117.113.000.000	4.523.600.000	18.859.000.000	140.495.600.000